

*Hà Nội, ngày tháng năm 2011*

**ĐỀ ÁN**

**Quy định chế độ phụ cấp đặc thù đối với  
cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc**

**PHẦN I**

**ĐẶT VẤN ĐỀ**

**A. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

**1. Căn cứ xây dựng chế độ phụ cấp đặc thù**

1.1. Căn cứ Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc đã chỉ đạo: “Nghiên cứu sửa đổi tiêu chuẩn tuyển dụng, bổ nhiệm và các cơ chế, chính sách đãi ngộ cán bộ công tác ở vùng dân tộc và miền núi...”.

1.2. Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 28/5/2009 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ IX Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về một số nhiệm vụ, giải pháp lớn nhằm tiếp tục thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ X của Đảng, trong đó giao cho Ủy ban Dân tộc xây dựng chính sách đặc thù cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc.

1.3. Căn cứ Nghị định số 60/2008/NĐ-CP ngày 09/5/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc quy định: “Chủ trì xây dựng, ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các chính sách đặc thù đối với cán bộ, công chức trong hệ thống cơ quan làm công tác dân tộc; chính sách thu hút, tăng cường cán bộ, công chức, viên chức công tác tại vùng dân tộc.”

1.4. Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc.

1.5. Căn cứ Chỉ thị số 1971/CT-TTg ngày 27/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác dân tộc thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đã chỉ rõ Ủy ban Dân tộc: “Xây dựng chính sách đặc thù cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc”.

## **2. Tính đặc thù của đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc**

Công tác dân tộc phải hoạt động trên địa bàn rộng, địa hình chia cắt phức tạp, thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, nhất là trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay. Vùng dân tộc và miền núi chiếm  $\frac{3}{4}$  diện tích của cả nước, chủ yếu là vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn, cơ sở hạ tầng thấp kém, tỷ lệ hộ đói nghèo cao nhất cả nước. Đối tượng công tác dân tộc là đồng bào các dân tộc có sự phát triển không đều nhau; trình độ dân trí của đồng bào thiểu số còn thấp, dễ bị các thế lực thù địch lợi dụng làm ảnh hưởng đến sự ổn định về an ninh, chính trị. Công tác dân tộc có tính tổng hợp, là hoạt động vừa quản lý nhà nước, vừa vận động đồng bào; lĩnh vực hoạt động bao gồm cả kinh tế, chính trị, văn hóa- xã hội, tôn giáo, an ninh trật tự, có lúc phải đối mặt với những hiểm nguy... Hệ thống Cơ quan công tác dân tộc thiếu ổn định, tỷ lệ cán bộ làm công tác dân tộc là người dân tộc thiểu số cao nhất (42/54 dân tộc). Để ổn định đội ngũ cán bộ, nâng cao hiệu quả hoạt động cần có chế độ phụ cấp đặc thù phù hợp với đặc điểm của cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc. Tính đặc thù đó, thể hiện chủ yếu ở các mặt sau đây:

### **a) Đặc thù về lĩnh vực công tác**

Công tác dân tộc là hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực và cần có sự tham gia của nhiều ngành trong hệ thống chính trị từ Trung ương đến địa phương. Trong đó, cơ quan công tác dân tộc trực tiếp tham mưu cho Đảng và Nhà nước, cấp ủy, chính quyền các cấp đề ra chủ trương, chính sách dân tộc, tổ chức thực hiện, kiểm tra việc thực hiện chính sách dân tộc. Cán bộ công tác dân tộc là người trực tiếp vận động đồng bào chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và thực hiện có hiệu quả các chính sách đó. Cán bộ làm công tác dân tộc phải hiểu biết chuyên môn của các ngành, có tâm huyết đối với sự nghiệp, có phẩm chất chính trị vững vàng, có kiến thức quản lý nhà nước, có kỹ năng công tác vận động quần chúng.

Đặc biệt, cán bộ làm công tác dân tộc phải biết tiếng dân tộc, am hiểu đặc điểm dân tộc, phong tục, tập quán và văn hóa truyền thống của đồng bào. Qua khảo sát cho thấy, đa số cán bộ trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc đều biết tiếng dân tộc, cá biệt có cán bộ biết sử dụng 6 thứ tiếng dân tộc thiểu số.

Mỗi cán bộ, công chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc luôn trau dồi phẩm chất đạo đức để làm gương vận động, thuyết phục đồng bào thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Có như vậy, mới tham mưu cho Đảng và Nhà nước, cấp ủy, chính quyền các cấp hoạch định chính sách, vận động đồng bào tổ chức thực hiện có hiệu quả các chương trình, chính sách, các dự án trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi.

### **b) Đặc thù về địa bàn công tác**

Công tác dân tộc phải thực hiện trên địa bàn rộng, địa hình chia cắt phức tạp, thường xuyên chịu ảnh hưởng nặng nề của thiên tai, dịch bệnh, nhất là trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Hiện nay cả nước có gần 6.000 xã có điều kiện kinh

tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn thuộc 52/62 tỉnh, thành là nơi tập trung sinh sống của đa số đồng bào dân tộc thiểu số. Để tổ chức thực hiện công tác dân tộc, đội ngũ cán bộ, công chức đã phải tác nghiệp cụ thể, kết quả khảo sát cho thấy:

- Xã, thôn, bản xa nhất cách trụ sở cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh từ 100km đến 350km nằm ở vùng sâu, vùng xa, vùng cao, hiểm trở có địa hình phức tạp về an ninh, chính trị, có thể nguy hiểm đến tính mạng.

- Thời gian công chức làm công tác dân tộc đi công tác cơ sở thôn, bản (nếu đi bằng xe máy) bình quân: từ 05 tiếng đến 15 tiếng, cá biệt có nơi đến 25 tiếng, thậm chí có nơi chưa có đường giao thông, phải đi bộ nhiều ngày đường. Tổng thời gian đi công tác cơ sở chiếm gần 50% thời gian công tác trong năm của mỗi công chức, viên chức làm công tác dân tộc.

Vùng dân tộc và miền núi cũng đồng thời là vùng biên giới, phen dậu của tổ quốc cần được xây dựng và củng cố vững chắc. Đây cũng là địa bàn xung yếu, vùng nhạy cảm về an ninh, chính trị, trong các năm gần đây, có nơi đã từng xảy ra điểm nóng, có tác động trực tiếp đến vấn đề độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của quốc gia.

### **c) Đặc thù về tần xuất đi công tác**

Tần xuất đi công tác và thời gian lưu trú của đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc đến địa bàn vùng dân tộc và miền núi nhiều hơn các ngành chức năng khác. Cán bộ, công chức công tác dân tộc phải đến tận cơ sở thôn, bản, thực hiện “3 cùng” với đồng bào để nắm tình hình, tâm tư, nguyện vọng của các dân tộc, đề xuất xây dựng chủ trương, chính sách, đồng thời phải tổ chức triển khai, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các chương trình, dự án và chính sách đó trên địa bàn thôn, bản vùng dân tộc và miền núi, biên giới, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn. Cán bộ làm công tác dân tộc phải chịu áp lực công việc cao, không chỉ thực hiện nhiệm vụ trong giờ hành chính thông thường mà còn phải xuống cơ sở, bám dân, làm việc không kể ngày, đêm, tùy theo phong tục tập quán của đồng bào các vùng, miền để triển khai công tác đạt hiệu quả.

Tần xuất đi công tác trong năm bình quân: 20 lần/người/năm. Thời gian lưu trú giải quyết công việc bình quân: 05 ngày/đợt công tác, nhiều chuyến công tác đến vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hiểm trở phải kéo dài thời gian 15 đến 20 ngày.

Mặt khác, cơ quan công tác dân tộc còn có nhiệm vụ phải thăm hỏi, động viên, vận động đồng bào, giải quyết, xử lý những vấn đề phát sinh trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi, nhất là những địa bàn xảy ra thiên tai như lũ ống, lũ quét; điểm nóng có những vấn đề “nhạy cảm” về an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, kể cả lãnh đạo cơ quan công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương đều phải xuống bám trụ ở cơ sở thôn, bản, đối mặt trực tiếp với mọi hiểm nguy, kể cả nguy hiểm đến tính mạng.

Thực tế, tình hình vùng dân tộc và miền núi những năm qua đã thể hiện rõ, lãnh đạo và cán bộ công tác dân tộc phải chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan, phát huy sức mạnh của cả hệ thống chính trị để ổn định tình hình, giữ vững sự đoàn kết dân tộc và an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn.

#### **d) Đặc thù về đối tượng công tác**

Đối tượng công tác dân tộc là cộng đồng các dân tộc Việt Nam; trong đó, đồng bào dân tộc thiểu số có 12.253 triệu người, chiếm tỷ lệ 14,3% dân số cả nước, sống tập trung ở 52 tỉnh, thành chủ yếu ở 3 khu vực: Tây Bắc, Tây Nguyên và Tây Nam Bộ. Mỗi dân tộc có nền văn hóa, ngôn ngữ, tôn giáo truyền thống riêng, có quan hệ với các dân tộc sinh sống tại các nước trong khu vực và trên thế giới. Các dân tộc có sự phát triển không đều nhau; mỗi dân tộc lại có những đặc điểm riêng. Cá biệt, có những dân tộc rất ít người, chậm phát triển, đòi hỏi phải có chính sách đặc thù để bảo tồn và phát triển.

Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số cao nhất cả nước, cư trú chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Trình độ dân trí của đồng bào còn thấp, dễ bị các thế lực thù địch lợi dụng làm ảnh hưởng đến sự ổn định về an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội.

#### **đ) Đặc thù về hệ thống tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ**

Về tổ chức bộ máy: Ở Trung ương: Ủy ban Dân tộc gồm 18 Vụ, đơn vị trực thuộc; Ở cấp tỉnh: có 52 cơ quan công tác dân tộc (45 Ban Dân tộc và 07 phòng Dân tộc thuộc Văn phòng UBND cấp tỉnh); Ở cấp huyện: có 337 phòng Dân tộc và 52 huyện chưa đủ tiêu chí thành lập Phòng nhưng có cán bộ chuyên trách công tác dân tộc (số liệu theo Nghị định số 12/2010/NĐ-CP).

Về đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức: Toàn ngành có 2.742 người. Ở Trung ương: Tổng số 426 người, trong đó có 104 người dân tộc thiểu số, 77 người biết tiếng dân tộc. Ở cấp tỉnh: 988 cán bộ, công chức, viên chức, trong đó có 418 người dân tộc thiểu số, 426 người biết tiếng dân tộc. Ở cấp huyện: 1.328 cán bộ, công chức, viên chức, trong đó có 864 người dân tộc thiểu số, 1.001 người biết tiếng dân tộc.

Tỷ lệ cán bộ là người dân tộc thiểu số trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc hiện nay cao nhất so với các Bộ, ngành khác, cụ thể cấp Trung ương chiếm 24,4%; cấp tỉnh chiếm 42,3%; cấp huyện chiếm 65%.

Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương chưa hoàn chỉnh, thiếu đồng bộ, thiếu tính ổn định.

Hệ thống tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc cấp tỉnh, huyện hiện đang dần được kiện toàn; chưa có cán bộ chuyên trách công tác dân tộc tại cấp xã. Cá biệt có địa phương vẫn chưa thực sự quan tâm đến tổ chức bộ máy làm công tác dân tộc, đôi khi việc bố trí cán bộ còn mang tính hình thức, chiếu lệ.

Mặt khác, do biên chế của hệ thống cơ quan công tác dân tộc ít (đặc biệt đối với cấp tỉnh, huyện, có phòng dân tộc huyện chỉ được giao 2 biên chế), theo cơ chế khoán chi hiện nay dựa trên đầu biên chế thì kinh phí thực hiện công tác dân tộc hạn hẹp, do phải chi phí nhiều, thường xuyên cho các chuyến công tác cơ sở tại vùng khó khăn dẫn đến một bộ phận không nhỏ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc, nhất là những cán bộ có năng lực, trình độ không an tâm công tác, thậm chí một số đã xin chuyển khỏi ngành đến những đơn vị có thu nhập cao hơn.

Trong 5 năm qua, tại cơ quan Ủy ban Dân tộc đã có 47/426 công chức, viên chức xin chuyển ngành, chiếm tỷ lệ trên 11%; Vụ Pháp chế - Ủy ban Dân tộc có 4/8 cán bộ xin chuyển ngành chiếm tỷ lệ 50%. Tại cơ quan công tác dân tộc địa phương cũng xảy ra tình trạng tương tự, tại Ban Dân tộc tỉnh Đắk Lắk, 5 năm qua có 5/23 cán bộ xin chuyển ngành, chiếm tỷ lệ trên 20%, Ban Dân tộc tỉnh Bình Thuận có 7/20 cán bộ xin chuyển ngành, chiếm tỷ lệ 35%.

Việc tuyển dụng cán bộ, công chức vào Ủy ban Dân tộc trong 5 năm qua cũng gặp nhiều khó khăn; có năm, số người đăng ký dự tuyển thấp hơn chỉ tiêu cần tuyển, dẫn đến tình trạng nhiều Vụ, đơn vị thiếu biên chế nhưng không bổ sung được. Tại địa phương cũng xảy ra tình trạng tương tự, Ban Dân tộc các tỉnh Đồng Nai, Trà Vinh, Bình Thuận...đều đang cần tuyển dụng nhưng nhiều năm nay không tuyển được cán bộ, công chức về công tác.

#### **e) Đặc thù về chuẩn hoá tiêu chuẩn chức danh**

Ủy ban Dân tộc không thể xây dựng được tiêu chuẩn chức danh theo nghề đối với đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc như một số ngành, nghề khác để được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi nghề theo quy định hiện hành.

Nguyên nhân là do công tác dân tộc mang tính chất đa ngành, đa lĩnh vực, có tính tổng hợp, cả về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh. Công tác dân tộc vừa hoạt động quản lý nhà nước, vừa vận động đồng bào thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

Mặt khác, hệ thống cơ quan công tác dân tộc có nhiều biến động, thiếu ổn định... Do vậy, không thể xây dựng chế độ phụ cấp ưu đãi nghề như các Bộ, ngành khác, nên việc xây dựng chính sách đặc thù là một yêu cầu tất yếu khách quan.

Để bảo đảm tương quan về chế độ, chính sách trong đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức nói chung, để ổn định và động viên, khuyến khích, cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương, việc xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ Quyết định quy định chế độ phụ cấp đặc thù đối với đội ngũ cán bộ trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc là yêu cầu cấp bách và cần thiết.

## PHẦN II

### NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

#### I. Mục tiêu, nguyên tắc xây dựng đề án

##### 1. Mục tiêu

###### a) Mục tiêu tổng quát

Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công tác dân tộc và hiệu quả công tác của hệ thống cơ quan công tác dân tộc.

###### b) Mục tiêu cụ thể

- Giữ ổn định được đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc có năng lực, phẩm chất, đạo đức tốt, có chuyên môn, nghiệp vụ chuyên sâu;
- Nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác dân tộc trong tình hình mới;
- Tạo điều kiện để nâng cao trình độ, từng bước cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc;
- Tăng cường trách nhiệm của tổ chức và cá nhân trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc các cấp.

##### 2. Nguyên tắc xây dựng đề án

- Đảm bảo đúng quan điểm, đường lối chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước.
- Thể hiện sự bình đẳng trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc.
- Mức phụ cấp phù hợp cân đối chung với các ngành khác trên cùng địa bàn (y tế, giáo dục...).

- Đảm bảo mức chênh lệch thụ hưởng giữa các đối tượng trực tiếp làm công tác dân tộc và các đối tượng khác một cách hợp lý (*đối tượng trực tiếp từ 20-30%, đối tượng gián tiếp là 15%. Sở dĩ cần có chính sách đối với đối tượng gián tiếp vì trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc, đội ngũ này cũng chiếm tỷ lệ cao là người dân tộc thiểu số, trong công tác họ luôn gắn bó và góp phần tích cực với các cán bộ, công chức trực tiếp làm nhiệm vụ trên địa bàn vùng dân tộc.*

*Trong đối tượng trực tiếp, phụ cấp đặc thù được ưu tiên ở mức cao nhất, từ 25% đến 30%, cho đối tượng chuyên viên chính, chuyên viên và tương đương là những người có mức thu nhập thấp và là đối tượng tham mưu, tham gia trực tiếp các hoạt động của công tác dân tộc).*

## **II. Đối tượng thụ hưởng**

Chính sách này áp dụng đối với đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương, gồm:

- Trung ương: Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Ủy ban Dân tộc.

- Địa phương: Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại cơ quan công tác dân tộc cấp tỉnh, phòng Dân tộc thuộc UBND cấp huyện và cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chuyên trách công tác dân tộc ở UBND huyện chưa đủ tiêu chí thành lập phòng Dân tộc.

## **III. Nội dung, nguyên tắc áp dụng chế độ phụ cấp ưu đãi đặc thù**

Quy định chế độ phụ cấp đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc theo chế độ hợp đồng trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc như sau:

### **1. Nội dung chế độ phụ cấp đặc thù:**

1.1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm, Chuyên viên cao cấp và tương đương được hưởng chế độ phụ cấp đặc thù hằng tháng bằng **20%** mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

1.2. Chuyên viên chính và tương đương được hưởng chế độ phụ cấp đặc thù hằng tháng bằng **25%** mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

1.3. Chuyên viên và tương đương được hưởng chế độ phụ cấp đặc thù hằng tháng bằng **30%** mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

1.4. Đối với các đối tượng thực hiện các công việc như kế toán, thủ quỹ, văn thư, bảo vệ, lái xe, phục vụ được hưởng chế độ phụ cấp đặc thù hằng tháng bằng **15%** mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

### **2. Nguyên tắc áp dụng:**

2.1. Đối với những cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc đang được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề mà cũng thuộc diện được hưởng chế độ phụ cấp đặc thù theo quy định tại Quyết định này thì chỉ được hưởng một loại phụ cấp có mức cao nhất.

2.2. Chế độ phụ cấp đặc thù quy định tại Quyết định này được tính theo tỷ lệ phần trăm theo mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có); phụ cấp đặc thù không được tính đóng, hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

#### **IV. Dự toán kinh phí (tính theo mức lương tối thiểu là 830.000đ)**

##### **Phương án 1:**

Tổng số cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc tính đến 31/10/2011 là 2.742 người, trong đó:

1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm, các Phó Chủ nhiệm, Chuyên viên cao cấp và tương đương: mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung, tính trung bình là 6.225.000đ/người/tháng

$$24 \text{ người} \times 6.225.000\text{đ} \times 20\% \times 12 \text{ tháng} = 358.560.000\text{đ}$$

2. Chuyên viên chính và tương đương có mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung, tính trung bình là 4.565.000đ/người/tháng

$$290 \text{ người} \times 4.565.000\text{đ} \times 25\% \times 12 \text{ tháng} = 3.971.550.000\text{đ}$$

3. Chuyên viên và tương đương có mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung, tính trung bình là 2.905.000đ/người/tháng

$$1.716 \text{ người} \times 2.905.000\text{đ} \times 30\% \times 12 \text{ tháng} = 17.945.928.000\text{đ}$$

4. Đối với các đối tượng thực hiện các công việc như kế toán, thủ quỹ, văn thư, bảo vệ, lái xe, phục vụ có mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung, tính trung bình là 2.241.000đ/người/tháng

$$712 \text{ người} \times 2.241.000\text{đ} \times 15\% \times 12 \text{ tháng} = 2.872.065.600\text{đ}.$$

##### **Tổng cộng kinh phí thực hiện chính sách:**

$$(1) + (2) + (3) + (4) = 25.148.103.600\text{đ/năm}$$

*(Hai mươi năm tỷ, một trăm bốn tám triệu, một trăm linh ba ngàn, sáu trăm đồng/năm)*

##### **- Phương án 2 (trừ đối tượng ở khoản 4)**

##### **Tổng cộng kinh phí thực hiện chính sách:**

$(1) + (2) + (3) + = 22.276.038.000\text{đ/năm}$  *(Hai mươi hai tỷ, hai trăm bảy sáu triệu, không trăm ba tám ngàn đồng/năm).*

## **V. Nguồn kinh phí**

Nguồn kinh phí thực hiện đề án này từ nguồn ngân sách nhà nước, được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

## **VI. Tổ chức thực hiện**

Chính sách phụ cấp đặc thù được thực hiện kể từ khi Quyết định của Thủ tướng Chính phủ có hiệu lực thi hành. Trách nhiệm tổ chức thực hiện của các cấp, cụ thể như sau:

1. Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành chính sách này.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm bố trí kinh phí đảm bảo thực hiện chính sách này trong dự toán ngân sách hằng năm theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thực hiện chính sách này.

**UỶ BAN DÂN TỘC**

**PHỤ LỤC 1**  
**Mức phụ cấp khu vực hiện hưởng ở cấp tỉnh và huyện**

Vùng, địa bàn có Ban Dân tộc tỉnh; phòng dân tộc huyện đóng phần lớn là nằm ở Trung tâm, thị trấn, thị tứ..nơi tập trung của các trụ sở hành chính cấp tỉnh và cấp huyện, nên mức phụ cấp khu vực ở các trụ sở này là không có, hoặc có nhưng ở mức thấp.

<b>TT</b>	<b>Tỉnh</b>	<b>Trụ sở của Ban Dân tộc tỉnh (mức phụ cấp khu vực tại đó)</b>	<b>Trụ sở của Phòng dân tộc huyện (mức phụ cấp khu vực tại đó)</b>
1	Điện Biên	Phường Mường Thanh, TP Điện Biên phủ (PCKV: 0,5)	1.Điện Biên (PCKV:0,5); 2.Điện Biên Đông (0,7); 3.Mường Chà; 4.Mường Nhé (0,7); 5.Tuần Giáo (0,5); 6.Tùa Chùa (0,7); 7.Mường Ảng;
2	Sơn La	Tô Hiệu, TX Sơn La (PCKV: 0,5)	1.Phù Yên (PCKV: 0,4); 2.Sốp Cộp (0,5); 3.Bắc Yên (0,5); 4.Mai Sơn (0,5); 5.Thuận Châu (0,4); 6.Yên Châu (0,5); 7.Quỳnh Nhai (0,5); 8.Mường La (0,5); 9.Mộc Châu (0,4); 10.Sông Mã (0,7); 11.TP Sơn la (0,4);
3	Hoà Bình	Phường Phương Lâm, TP Hoà Bình (PCKV: 0,1)	1. Đà Bắc (PCKV: 0,4); 2.Mai Châu (0,4); 3. Tân Lạc (0,2); 4. Lạc Sơn (0,1); 5. Kim Bôi (0,1); 6.Cao Phong (0,1); 7. Yên Thủy (0,1); 8. Lạc Thủy (0,1); 9. Lương Sơn (0,1); 10. Kỳ Sơn (0,1); 11. Thành phố Hoà Bình (0,1).
4	Quảng Nam	TP Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (PCKV: 0)	1.Bắc Trà My (PCKV: 0,3); 2.Nam Trà My (0,7); 3.Phước Sơn (0,4); 4.Nam Giang (0,3); 5.Đông Giang (0,5); 6.Tây Giang (0,5);
5	Bình Định	TP Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (PCKV: 0)	1.An Lão (PCKV: 0,1).2.Vĩnh Thạnh (0,2), 3.Vân Canh (0,2)
6	Bình Thuận	Tp Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận (PCKV: 0)	1.Tuy Phong (PCKV: 0,1); 2.Bắc Bình (0,1); 3.Hàm Thuận Bắc (0,1); 4.Hàm Thuận Nam (0,1); 5.Hàm Tân (0,1); 6.Tánh Linh (0,1); 7.Đức Linh (0,1);

7	Ninh Thuận	Thị xã Phan Rang, Tháp Chàm (PCKV: 0)	1. Bác Ái (PCKV: 0,2); 2.Ninh Sơn (0,1); 3.Thuận Bắc 4.Ninh Phước (0,1); 5.Ninh Hải (0,1); 6.Thành phố Phan Rang;
8	Kom Tum	Bà Triệu, Thị xã Kon Tum (PCKV: 0,2)	1.Đắk Hà PCKV: 0,3); 2.Sa Thầy (0,5); 3.KonPlong (0,7); 4.Kon Rẫy (0,5); 5.Đắk Tô (0,4); 6.Tu Mơ Rông (0,4); 7.Ngọc Hồi (0,5); 8.Đắk Glêi(0,5) + 1Thị xã Kom Tum (0,2).
9	Phú Yên	TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (PCKV: 0,2)	1.Sông Hinh (PCKV: 0,2); 2.Sơn Hoà (0,1); 3.Đồng Xuân (0,1)
10	Lâm Đồng	Phường 10, TP Đà Lạt (PCKV: 0,1)	1.Bảo Lâm ((PCKV: 0,3); 2.Đạ Tẻh (0,4); 3.Đạ Huoai (0,3); 4.Lâm Hà (0,4); 5.Đức Trọng (0,3); 6.Đơn Dương (0,3); 7.Di Linh (0,3); 8.Cát Tiên (0,4); 9.Lạc Dương (0,5); 10. Thị xã Bảo Lộc (0,2); 11. Thành phố Lâm Đồng;

Mặc dù trụ sở làm việc đóng tại địa bàn có mức phụ cấp khu vực thấp hơn rất nhiều so với mức phụ cấp khu vực của phạm vi làm việc và công tác (đó là các vùng, các xã khó khăn và đặc biệt khó khăn có địa hình đi lại khó khăn, hiểm trở, thời tiết khắc nghiệt). Với tần suất ½ thời gian công tác phải đi xuống làm việc tại các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn, nơi có phụ cấp khu vực từ 0,5 đến 0,7 thì với mức phụ cấp, trợ cấp duy nhất là phụ cấp khu vực hiện hưởng theo trụ sở cơ quan đóng mà cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tại địa phương đang hưởng là chưa thỏa đáng.

## PHỤ LỤC 2

### Tình hình thực hiện chế độ phụ cấp ưu đãi hiện hành đối với cán bộ, công chức, viên chức các ngành

Ngoài tiền lương theo ngạch, bậc hoặc cấp hàm, cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang được hưởng các phụ cấp lương gắn với nghề hoặc công việc quy định tại Điều 6 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ và các văn bản khác của Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ như sau:

Mức phụ cấp: từ 5% đến 70% mức lương hiện hưởng cộng phụ cấp chức vụ lãnh đạo và phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có).

Áp dụng đối với cán bộ, công chức, viên chức làm những nghề hoặc công việc có điều kiện lao động cao hơn bình thường, có chính sách ưu đãi của Nhà nước mà chưa được xác định trong mức lương.

Hiện nay, đã có một số ngành, nghề được hưởng phụ cấp này theo các Nghị định của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể như sau:

TT	NGÀNH, NGHỀ	MỨC PHỤ CẤP	VĂN BẢN QUY ĐỊNH
1	Giáo dục đào tạo	25% đến 70%	- Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20/6/2006 về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng kinh tế – xã hội đặc biệt khó khăn; - Quyết định số 244/2005/QĐ-TTg ngày 06/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy trong các cơ sở giáo dục công lập.
2	Y tế	15% đến 70%	Quyết định số 276/2005/QĐ-TTg ngày 01/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với cán bộ, viên chức tại các cơ sở y tế công lập và NĐ 64/2010/NĐ-CP.

			Nghị định số 114/2007/NĐ-CP ngày 03/7/2007 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp đối với cán bộ, viên chức làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người bán dâm và người sau cai nghiện.
3	Văn hoá - thông tin	15% đến 20%	Quyết định số 180/2006/QĐ-TTg ngày 09/8/2006 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề và bồi dưỡng đối với lao động biểu diễn nghệ thuật ngành văn hóa – thông tin.
4	Khí tượng thủy văn	10% đến 20%	Quyết định số 83/2006/QĐ-TTg ngày 17/4/2006 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề khí tượng thủy văn thuộc ngành tài nguyên và môi trường.
5	Kiểm lâm	10% đến 50%	Quyết định số 132/2006/QĐ-TTg ngày 31/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức ngành kiểm lâm, bảo vệ thực vật, thú y và kiểm soát đê điều.
6	Bảo vệ thực vật, thú y	15% đến 25%	
7	Kiểm soát đê điều	15% đến 20%	
8	Tìm kiếm cứu nạn hàng hải	30 đến 50%	Quyết định số 141/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế tiền lương và chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với lực lượng tìm kiếm cứu nạn hàng hải
9	Quản lý thị trường	15% đến 25%	Quyết định số 120/2006/QĐ-TTg ngày 29/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức quản lý thị trường
10	Hải quan	10% đến 25%	Quyết định số 07/2007/QĐ-TTg ngày 12/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức hải quan của Tổng cục Hải quan thuộc Bộ Tài chính.

11	Kiểm toán viên nhà nước	15% đến 25%	Nghị định số 162/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ về chế độ tiền lương, chế độ trang phục đối với cán bộ, công chức, viên chức Kiểm toán nhà nước và chế độ ưu tiên đối với kiểm toán viên nhà nước.
12	Thanh tra, kiểm tra Đảng	15% đến 25%	Quyết định số 202/2005/QĐ-TTg ngày 09/8/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với thanh tra viên.
13	Toà án (Thẩm phán, thư ký tòa án và thẩm tra viên)	15% đến 30%	Quyết định số 171/2005/QĐ-TTg ngày 08/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với Thẩm phán, thư ký tòa án và thẩm tra viên ngành tòa án.
14	Kiểm sát (Kiểm sát viên, Điều tra viên và Kiểm tra viên)	15% đến 30%	Quyết định số 138/2005/QĐ-TTg ngày 13/6/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với Kiểm sát viên, Điều tra viên và Kiểm tra viên ngành kiểm sát.
15	Tư pháp (chấp hành viên, công chứng viên)	15% đến 30%	Quyết định số 233/2005/QĐ-TTg ngày 26/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với Chấp hành viên thi hành án dân sự. Quyết định số 86/2007/QĐ-TTg ngày 11/6/2007 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với thẩm tra viên thi hành án dân sự.
16	Phòng, chống tham nhũng	20% đến 30%	Nghị định số 19/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm trong

			hoạt động phòng, chống tham nhũng (Chưa có tiêu chuẩn chức danh theo nghề)
17	Thống kê	10% đến 25%	Quyết định số 45/2009/QĐ-TTg ngày 27/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với cán bộ, công chức làm công tác thống kê.
18	Dự trữ quốc gia	15-25%	Quyết định số 77/2008/QĐ-TTg ngày 10/6/2008 của Thủ tướng CP